CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC
KHU VỰC NÔNG THÔN
Tháng 10 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2011 SO VỚI				10 tháng đầu năm năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	*Tháng 10 năm 2010*	*Tháng 12 năm 2010*	*Tháng 9 năm 2011*	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**136,46**	**121,72**	**117,18**	**100,40**	**118,63**
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	148,14	132,08	123,39	100,05	126,65
1- Lương thực	143,89	126,40	113,97	101,39	123,51
2- Thực phẩm	151,39	136,17	127,63	99,50	129,34
3- Ăn uống ngoài gia đình	140,57	123,69	120,12	100,59	119,91
II, Đồ uống và thuốc lá	125,13	112,09	109,78	100,49	111,62
III, May mặc, mũ nón, giầy dép	124,59	113,68	110,98	100,70	111,37
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	143,74	121,62	116,88	100,18	119,16
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	117,61	109,51	107,90	100,55	108,46
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	110,18	105,72	104,79	100,31	105,33
VII, Giao thông	135,40	119,18	118,29	99,92	114,81
VIII, Bưu chính viễn thông	88,98	97,86	98,00	99,89	95,47
IX, Giáo dục	155,14	122,46	122,12	103,71	125,92
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	112,68	108,00	107,38	100,25	106,21
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	129,25	112,81	110,88	100,25	110,97

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng